

## **Công ty Cổ phần Licogi 16**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Licogi 16

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51

# Công ty Cổ phần Licogi 16

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	
Ông Phí Ngọc Anh	Giám đốc Thi công	
Bà Lê Thị Phương Nam	Giám đốc Hành chính - Quản trị	
Bà Đinh Thị Hiền	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Giám đốc Kinh tế Kế hoạch	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2019.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Licogi 16

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60992762/21164003/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.911.245.877.556</b>	<b>2.915.957.933.210</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>97.930.262.943</b>	<b>212.905.766.099</b>
111	1. Tiền		95.470.262.943	136.081.424.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.460.000.000	76.824.341.657
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>50.659.519.500</b>	<b>96.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.659.519.500	96.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.016.337.343.123</b>	<b>1.694.796.592.124</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.191.206.436.681	1.079.103.652.620
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	295.365.232.888	260.175.370.072
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.236.418.391	9.236.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	536.618.636.428	371.870.532.306
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(22.089.381.265)	(25.589.381.265)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>657.696.544.609</b>	<b>833.235.225.519</b>
141	1. Hàng tồn kho		657.696.544.609	833.235.225.519
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>88.622.207.381</b>	<b>79.020.349.468</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	16.732.514.940	14.317.736.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		71.889.692.441	64.435.462.191
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	267.150.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.274.425.603.706</b>	<b>1.313.649.307.223</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.362.569.000</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	6.362.569.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>393.514.432.599</b>	<b>369.577.585.057</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	346.437.238.462	351.639.476.852
222	Nguyên giá		479.738.239.490	462.841.111.138
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(133.301.001.028)	(111.201.634.286)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	44.691.219.027	15.472.193.924
225	Nguyên giá		52.003.408.553	19.153.008.553
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.312.189.526)	(3.680.814.629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	2.385.975.110	2.465.914.281
228	Nguyên giá		10.213.240.000	9.665.060.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.827.264.890)	(7.199.145.719)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>135.126.725.551</b>	<b>127.109.357.036</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	135.126.725.551	127.109.357.036
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>718.176.954.194</b>	<b>797.132.243.552</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		230.779.924.194	285.075.694.052
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		487.397.030.000	487.397.030.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24.659.519.500
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.244.922.362</b>	<b>19.830.121.578</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.340.677.031	1.883.086.810
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	8.776.924.436	6.082.191.659
269	3. Lợi thế thương mại	17	11.127.320.895	11.864.843.109
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.185.671.481.262</b>	<b>4.229.607.240.433</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.609.900.072.181</b>	<b>2.757.100.148.424</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.370.297.497.145</b>	<b>2.515.506.607.833</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	800.079.314.633	841.201.997.978
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	419.564.876.391	614.885.214.822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	57.409.244.657	48.356.661.358
314	4. Phải trả người lao động	20	24.068.028.173	13.557.462.382
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	138.724.298.910	173.127.505.732
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	102.873.116.246	90.404.043.219
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	804.049.640.711	708.618.144.918
321	8. Dự phòng ngắn hạn		21.174.781.145	21.174.781.145
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.354.196.279	4.180.796.279
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>239.602.575.036</b>	<b>241.593.540.591</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	31	80.207.294.642	80.207.294.642
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	16.665.569.653	15.601.283.351
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	141.236.459.241	144.291.711.098
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.493.251.500	1.493.251.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.575.771.409.081</b>	<b>1.472.507.092.009</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.575.771.409.081</b>	<b>1.472.507.092.009</b>
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	274.529.855.639	178.057.178.465
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		178.057.178.465	13.480.178.750
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		96.472.677.174	164.576.999.715
429	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		107.122.027.585	100.330.387.687
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.185.671.481.262</b>	<b>4.229.607.240.433</b>

  
Đỗ Văn Hường  
Người lập


  
Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng

  
Tăng Quốc Thuộc  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.103.624.367.671	807.723.499.909
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(866.058.490.606)	(715.424.205.800)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.565.877.065	92.299.294.109
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	44.870.155.358	29.363.682.726
22	5. Chi phí tài chính	27	(76.237.385.464)	(22.326.771.204)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(39.361.100.371)	(21.234.707.875)
24	6. Phần (lỗ) lãi từ công ty liên kết		(9.464.427.616)	341.330.007
25	7. Chi phí bán hàng	28	(26.320.689.676)	(3.198.190.070)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(30.902.835.608)	(34.444.543.636)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.510.694.059	62.034.801.932
31	10. Thu nhập khác	29	4.613.307.318	2.366.097.844
32	11. Chi phí khác	29	(7.692.084.933)	(539.794.965)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	(3.078.777.615)	1.826.302.879
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.431.916.444	63.861.104.811
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(40.862.332.149)	(2.367.697.314)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	2.694.732.777	(4.411.000.422)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		98.264.317.072	57.082.407.075
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		96.472.677.174	56.606.840.565
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.791.639.898	475.566.510
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	868	536
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	868	536

  
Đỗ Văn Hường  
Người lập

  
Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng

  
Tăng Quốc Thuộc  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>136.431.916.444</b>	<b>63.861.104.811</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 17	32.903.538.402	22.144.689.844
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(3.500.000.000)	3.123.999.550
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		139.384.140	1.092.063.329
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		517.374.419	(29.759.294.551)
06	Chi phí lãi vay	27	39.361.100.371	21.234.707.875
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>205.853.313.776</b>	<b>81.697.270.858</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(321.326.001.089)	(79.463.752.475)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		175.538.680.910	(304.837.498.342)
11	Giảm các khoản phải trả		(250.473.205.616)	(87.651.280.412)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.872.368.499)	(5.349.027.712)
14	Tiền lãi vay đã trả		(39.863.118.314)	(20.455.569.692)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.226.848.909)	(13.810.334.546)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.826.600.000)	(5.356.141.512)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(262.196.147.741)</b>	<b>(435.226.333.833)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(32.352.457.949)	(80.160.440.001)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.873.636.364	68.181.818
23	Tiền chi cho vay		(6.000.000.000)	(52.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		70.000.000.000	-
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.126.383.500)	(244.242.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		48.532.000.000	140.004.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.768.005.734	6.173.313.768
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>82.694.800.649</b>	<b>(230.356.944.415)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		5.000.000.000	97.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	23	799.090.459.635	693.382.032.607
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(736.547.433.769)	(395.408.016.777)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(3.017.181.930)	(2.582.263.578)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>64.525.843.936</b>	<b>392.391.752.252</b>
50	<b>Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(114.975.503.156)</b>	<b>(273.191.525.996)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>212.905.766.099</b>	<b>564.028.365.579</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>97.930.262.943</b>	<b>290.836.839.583</b>



Đỗ Văn Hường  
Người lập



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các Công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 399 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 443).

**Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 (“LCI”)	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	95	95
(2) Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điền Phước (“DP”)	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	95	95
(3) Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 (“CT12”)	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16 (“LCU”)	Cung cấp dịch vụ tiện ích	Đang hoạt động	75	75
(5) Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ (“SGCT”)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	Đang hoạt động	45,75	61
(6) Công ty Cổ phần Licons Việt Nam (“Licons”)	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	80	80
(7) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 (“LCE”)	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	88	88
(8) Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 (“LCLand”)	Bất động sản	Đang hoạt động	95	95
(9) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận (“LNT”)	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	88	88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

##### *Bất động sản tồn kho*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

##### *Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ  | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí môi giới.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

#### 3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm Công ty có hai bộ phận hoạt động kinh doanh chủ yếu là hoạt động bất động sản và cung cấp dịch vụ xây dựng. Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.338.569.088	1.204.508.898
Tiền gửi ngân hàng	92.493.693.855	133.238.915.544
Các khoản tương đương tiền (*)	2.460.000.000	76.824.341.657
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (**)	1.638.000.000	1.638.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>97.930.262.943</u></b>	<b><u>212.905.766.099</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi là 6,5%/năm.

(\*\*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 23.1*).

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5% ~ 7,1%/năm. Các khoản tiền gửi trị giá 20.000.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho việc mở L/C tại ngân hàng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	687.792.326.394	582.493.046.966
- Cá nhân mua dự án đất nền	259.636.188.753	125.976.065.486
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	122.590.631.682	97.080.283.918
- Công ty Cổ phần Licogi 13	50.394.976.294	50.394.976.294
- Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	30.979.129.526	30.979.129.526
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	30.667.640.876	58.491.774.475
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	25.914.056.077	66.152.303.292
- Các khách hàng khác	167.609.703.186	153.418.513.975
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	503.414.110.287	496.610.605.654
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.191.206.436.681</u></b>	<b><u>1.079.103.652.620</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.089.381.265)	(25.589.381.265)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.169.117.055.416</u></b>	<b><u>1.053.514.271.355</u></b>

Một phần khoản phải thu của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 23.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	25.589.381.265	27.381.078.215
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.812.849.050
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(3.500.000.000)</u>	<u>(1.000.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>22.089.381.265</u>	<u>31.193.927.265</u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán	258.108.419.902	198.749.840.766
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	35.944.071.750	-
- Công ty Cổ phần Licogi 166	20.665.400.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt	20.474.042.445	20.474.042.445
- Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	-	16.147.880.000
- Các nhà cung cấp khác	181.024.905.707	162.127.918.321
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>37.256.812.986</u>	<u>61.425.529.306</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>295.365.232.888</b></u>	<u><b>260.175.370.072</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	7.000.000.000	6.000.000.000
Các bên khác	8.236.418.391	3.236.418.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.236.418.391</u></b>	<b><u>9.236.418.391</u></b>

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Cho vay bên liên quan</b>				
Ông Trần Duy Doanh	<u>7.000.000.000</u>	12 tháng	Không	Tín chấp
<b>Cho vay bên khác</b>				
Bà Trương Thu Dung	5.000.000.000	12 tháng	0,1	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	12 tháng	9	Tín chấp
Ông Hoàng Hùng Lam	<u>100.000.000</u>	7 tháng	6,5	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.236.418.391</u></b>			

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>536.618.636.428</b>	<b>371.870.532.306</b>
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	150.068.000.000	130.068.000.000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	148.696.800.000	19.548.550.000
Tạm ứng (*)	134.134.010.428	152.993.964.881
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	37.147.450.814	5.468.219.352
Chi hộ	27.322.192.616	26.735.898.058
Tạm ứng về góp vốn	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	7.492.014.411	6.895.244.089
Khác	6.758.168.159	5.160.655.926
<b>Dài hạn</b>	<b>6.362.569.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	<u>6.362.569.000</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>542.981.205.428</u></b>	<b><u>371.870.532.306</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	522.451.333.688	344.840.660.566
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	20.529.871.740	27.029.871.740

(\*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và xây dựng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các công trình xây dựng dở dang (*)	398.412.184.927	409.741.544.300
Bất động sản dở dang (**)	189.452.610.197	304.447.876.850
Nguyên vật liệu	67.816.379.132	117.018.235.032
Hàng hóa bất động sản	1.082.515.506	1.082.515.506
Công cụ, dụng cụ	932.854.847	945.053.831
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>657.696.544.609</u></b>	<b><u>833.235.225.519</u></b>

(\*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	163.607.559.827	144.257.347.778
Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	55.471.483.353	43.623.430.905
Bệnh viện II Lâm Đồng	33.129.169.116	34.078.680.895
Chung cư Hiệp Thành	25.764.590.929	14.859.964.934
Nhà máy nước Sông Đà	-	64.054.267.481
Khác	120.439.381.702	108.867.852.307
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>398.412.184.927</u></b>	<b><u>409.741.544.300</u></b>

(\*\*) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Khu dân cư Điền Phước	94.010.397.906	88.151.390.621
Khu dân cư Bảo Lộc 17ha	45.425.426.220	43.734.309.807
Khu dân cư Long Tân mở rộng 27ha	28.742.447.526	112.670.407.608
Khu dân cư Hiệp Thành	17.562.079.725	24.755.224.864
Khu dân cư Long Tân 50ha	3.712.258.820	35.136.543.950
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>189.452.610.197</u></b>	<b><u>304.447.876.850</u></b>

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phí môi giới	16.354.741.241	13.566.395.015
Chi phí bảo hiểm	90.263.484	338.626.214
Khác	287.510.215	412.715.433
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.732.514.940</u></b>	<b><u>14.317.736.662</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	336.991.944.888	123.550.188.777	2.298.977.473	462.841.111.138
Mua trong kỳ	15.798.062.979	181.400.000	8.258.082.455	-	24.237.545.434
Thanh lý	-	(788.499.200)	(6.551.917.882)	-	(7.340.417.082)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>15.798.062.979</u>	<u>336.384.845.688</u>	<u>125.256.353.350</u>	<u>2.298.977.473</u>	<u>479.738.239.490</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	11.136.059.429	7.188.845.349	471.829.454	18.796.734.232
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(67.879.122.751)	(41.501.210.774)	(1.821.300.761)	(111.201.634.286)
Khấu hao trong kỳ	(133.982.526)	(20.233.686.756)	(7.413.158.306)	(125.694.532)	(27.906.522.120)
Thanh lý	-	254.484.885	5.552.670.493	-	5.807.155.378
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(133.982.526)</u>	<u>(87.858.324.622)</u>	<u>(43.361.698.587)</u>	<u>(1.946.995.293)</u>	<u>(133.301.001.028)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	<u>269.112.822.137</u>	<u>82.048.978.003</u>	<u>477.676.712</u>	<u>351.639.476.852</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>15.664.080.453</u>	<u>248.526.521.066</u>	<u>81.894.654.763</u>	<u>351.982.180</u>	<u>346.437.238.462</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.2)</i>	-	111.062.617.047	61.658.460.126	-	172.721.077.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

*Máy móc và thiết bị*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.153.008.553
Thuê trong kỳ	<u>32.850.400.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>52.003.408.553</u>

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(3.680.814.629)
Khấu hao trong kỳ	<u>(3.631.374.897)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(7.312.189.526)</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>15.472.193.924</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>44.691.219.027</u>

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

*Phần mềm máy tính*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.665.060.000
Mua trong kỳ	<u>548.180.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>10.213.240.000</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(7.199.145.719)
Hao mòn trong kỳ	<u>(628.119.171)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(7.827.264.890)</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.465.914.281</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.385.975.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.667.017.125	72.667.017.125
Dự án Nhà máy nước Sài Gòn Mekong	62.057.180.150	54.207.534.456
Khác	402.528.276	234.805.455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>135.126.725.551</u></b>	<b><u>127.109.357.036</u></b>

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 16.1</i> )	230.779.924.194	285.075.694.052
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh số 16.2</i> )	487.397.030.000	487.397.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	24.659.519.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>718.176.954.194</u></b>	<b><u>797.132.243.552</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30,00	180.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	26.229.100.955	34,50	27.751.177.029	34,50
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	19.227.024.172	48,90	28.362.000.000	48,90
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3.726.383.500	30,00	600.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng	1.597.415.567	36,36	1.902.091.281	36,36
Công ty Cổ phần Licogi 166 (*)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	-	-	46.460.425.742	46,42
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel	-	22,00	-	22,00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>230.779.924.194</b>		<b>285.075.694.052</b>	

(\*) Vào ngày 20 tháng 5 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Licogi 166 trị giá 10.197.000.000 VND cho các nhà đầu tư khác theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 09/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2019 và ghi nhận lỗ là 36.263.425.742 VND (Thuyết minh số 27).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND

**Giá trị đầu tư:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	396.210.674.660
Tăng trong kỳ	3.126.383.500
Thanh lý trong kỳ	<u>(40.894.891.811)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>358.442.166.349</u>

**Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(111.134.980.608)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(9.464.427.616)
Thanh lý trong kỳ	(5.565.533.931)
Cổ tức được chia trong kỳ	<u>(1.497.300.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(127.662.242.155)</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>285.075.694.052</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>230.779.924.194</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (*)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38 (*)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh (*)	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	47.200.000.000	11	47.200.000.000	11
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dankia (*)	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14.250.000.000	9,5	14.250.000.000	9,5
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>487.397.030.000</b>		<b>487.397.030.000</b>	

(\*) Nhóm Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VND

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 29.950.444.258

**Phân bổ lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (18.085.601.149)  
Phân bổ trong kỳ (737.522.214)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 (18.823.123.363)

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 11.864.843.109

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 11.127.320.895

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán khác	797.611.700.280	771.413.755.842
- Wirtgen Singapore Pte. Ltd	64.860.423.000	64.409.787.000
- Công ty Cổ phần Licogi 13	47.940.147.769	47.940.147.769
- Jindal Saw Gulf LLC	34.370.469.330	100.531.594.785
- Công ty Cổ phần Licogi 166	27.043.073.043	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí Tân Long	24.184.656.898	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	19.088.851.843	53.483.658.338
- Khác	580.124.078.397	505.048.567.950
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.467.614.353	69.788.242.136
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>800.079.314.633</b>	<b>841.201.997.978</b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua trả tiền trước	262.683.305.245	239.362.781.847
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	42.996.928.206	16.397.884.807
- Tạm ứng từ cá nhân mua đất nền	42.088.341.518	43.104.201.450
- Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	26.548.112.867	-
- Khác	150.563.997.654	179.860.695.590
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	157.367.496.146	375.522.432.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>419.564.876.391</b>	<b>614.885.214.822</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	13.044.823.113	77.512.250.839	(88.311.910.167)	2.245.163.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.287.762.957	40.862.332.149	(28.226.848.909)	43.923.246.197
Thuế thu nhập cá nhân	4.019.836.400	5.310.748.432	(4.727.530.674)	4.603.054.158
Khác	4.238.888	9.368.100.128	(2.734.558.499)	6.637.780.517
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.356.661.358</b>	<b>133.053.431.548</b>	<b>(124.000.848.249)</b>	<b>57.409.244.657</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí phát triển dự án bất động sản	78.366.640.059	90.210.322.889
Chi phí hoàn thành dự án công trình xây dựng	50.615.434.871	65.838.297.938
Lương tháng 13	6.861.963.500	14.135.151.936
Lãi vay	2.373.169.571	2.875.187.514
Khác	507.090.909	68.545.455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>138.724.298.910</b>	<b>173.127.505.732</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>102.873.116.246</b>	<b>90.404.043.219</b>
Phạt thuế	44.615.617.189	46.620.302.219
Phải trả khoản đầu tư	38.600.000.000	26.600.000.000
Chi phí sửa chữa	8.434.804.657	6.746.913.333
Nhận tạm ứng	5.379.241.589	5.379.241.589
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.669.648.768	1.808.427.345
Khác	4.173.804.043	3.249.158.733
<b>Dài hạn</b>	<b>16.665.569.653</b>	<b>15.601.283.351</b>
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Khác	1.129.729.653	65.443.351
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.538.685.899</b>	<b>106.005.326.570</b>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	92.002.845.899	90.469.486.570
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	27.535.840.000	15.535.840.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>804.049.640.711</b>	<b>708.618.144.918</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	613.021.149.567	615.427.152.941
Vay các bên khác (Thuyết minh số 23.4)	114.181.420.000	9.925.928.250
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.3)	5.770.471.271	7.410.768.922
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	61.219.859.598	71.791.788.285
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	9.856.740.275	4.062.506.520
<b>Dài hạn</b>	<b>141.236.459.241</b>	<b>144.291.711.098</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	81.693.233.164	104.337.469.336
Vay các bên khác (Thuyết minh số 23.4)	26.000.000.000	30.450.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23.5)	33.543.226.077	9.504.241.762
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>945.286.099.952</u></b>	<b><u>852.909.856.016</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	852.909.856.016	432.554.020.710
Vay trong kỳ	799.090.459.635	693.382.032.607
Thuê tài chính trong kỳ	32.850.400.000	11.408.878.735
Trả nợ vay trong kỳ	(736.547.433.769)	(395.408.016.777)
Trả nợ thuê tài chính trong kỳ	(3.017.181.930)	(2.582.263.578)
Số cuối kỳ	<u>945.286.099.952</u>	<u>739.354.651.697</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b>					
Khoản vay 1	225.678.574.757	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 12 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.638.000.000 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ</b>					
Khoản vay 1	179.694.744.563	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	7,85	Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản Số 374/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16 và Số 433/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>					
Khoản vay 1	129.268.365.491	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	8 ~ 8,9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
Khoản vay 2	30.379.464.756	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 12 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,9 ~ 9,1	Các hợp đồng kinh tế công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 235/2018/HĐĐB/HCM/01
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1</b>					
Khoản vay 1	48.000.000.000	Từ ngày 8 tháng 10 năm 2019 đến ngày 12 tháng 10 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	6,4	Hợp đồng tiền gửi trị giá 50.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>613.021.149.567</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>					
Khoản vay 1	92.679.999.998	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	9 ~ 9,3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	37.596.832.036				
Khoản vay 2	6.018.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Mua phương tiện vận tải	8,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.224.000.000				
Khoản vay 3	355.555.556	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 10 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,7	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	266.666.667				
Khoản vay 4	223.416.658	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,2	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	223.416.658				
Khoản vay 5	183.444.453	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 7 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,2	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	169.333.333				
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b>					
Khoản vay 1	42.762.426.097	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 2 năm 2022	Mua sắm tài sản cố định	10,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	21.739.610.904				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở Giao dịch</b>					
Khoản vay 1	690.250.000	Ngày 28 tháng 1 năm 2024	Mua sắm tài sản cố định	9 ~ 10,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142.913.092.762</b>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	61.219.859.598				
Vay dài hạn	81.693.233.164				

**23.3 Vay các bên liên quan**

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần BOT 38	5.520.471.271	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình Quốc lộ 1A	Không	Tin chấp
Ông Bùi Văn Sinh	250.000.000	Ngày 30 tháng 7 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	Không	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.770.471.271</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.4 Vay các bên khác**

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay từ các cá nhân	111.740.059.623	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 11 tháng 11 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	9,5 ~ 12,75	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai	2.441.360.377	Ngày 29 tháng 5 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>114.181.420.000</u></b>				
<b>Vay dài hạn</b>					
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh</i>					
Khoản vay 1	15.500.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5	Tín chấp
Khoản vay 2	6.000.000.000	Ngày 12 tháng 9 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6	Tín chấp
Khoản vay 3	3.950.000.000	Ngày 9 tháng 11 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6	Tín chấp
Khoản vay 4	550.000.000	Ngày 1 tháng 11 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.000.000.000</u></b>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	26.000.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.5 Nợ thuê tài chính**

Nhóm Công ty hiện đang thuê thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>12.338.948.949</b>	<b>2.482.208.674</b>	<b>9.856.740.275</b>	<b>4.966.424.941</b>	<b>903.918.421</b>	<b>4.062.506.520</b>
Từ 1 năm trở xuống	12.338.948.949	2.482.208.674	9.856.740.275	4.966.424.941	903.918.421	4.062.506.520
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>36.451.469.403</b>	<b>2.908.243.326</b>	<b>33.543.226.077</b>	<b>10.371.081.566</b>	<b>866.839.804</b>	<b>9.504.241.762</b>
Từ 1 đến 5 năm	36.451.469.403	2.908.243.326	33.543.226.077	10.371.081.566	866.839.804	9.504.241.762
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.790.418.352</b>	<b>5.390.452.000</b>	<b>43.399.966.352</b>	<b>15.337.506.507</b>	<b>1.770.758.225</b>	<b>13.566.748.282</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	780.000.000.000	93.686.603.494	(3.380.000)	119.204.302.363	88.163.615.253	1.081.051.141.110
Tăng vốn cổ phần	220.000.000.000	-	-	-	-	220.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	56.606.840.565	56.606.840.565
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(780.612.184)	(780.612.184)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.903.060.919)	(3.903.060.919)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>93.686.603.494</u>	<u>(3.380.000)</u>	<u>119.204.302.363</u>	<u>140.086.782.715</u>	<u>1.352.974.308.572</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	178.057.178.465	1.372.176.704.322
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	96.472.677.174	96.472.677.174
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>93.686.603.494</u>	<u>(18.771.380.000)</u>	<u>119.204.302.363</u>	<u>274.529.855.639</u>	<u>1.468.649.381.496</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	1.000.000.000.000	780.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	220.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

**24.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(2.000.338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.999.662	97.999.662

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	96.472.677.174	56.606.840.565
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	(9.647.267.717)	(4.937.309.992)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	86.825.409.457	51.669.530.573
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>99.999.662</u>	<u>96.353.253</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>868</b>	<b>536</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>868</b>	<b>536</b>

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 13 tháng 4 năm 2019.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu dịch vụ xây dựng	743.040.391.801	706.532.951.541
Doanh thu từ bán đất nền	336.888.655.597	60.058.370.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.759.233.143	206.938.847
Doanh thu bán hàng	7.936.087.130	40.925.238.767
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.103.624.367.671</u></b>	<b><u>807.723.499.909</u></b>

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	42.002.628.223	23.856.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.867.476.056	5.493.782.726
Khác	51.079	13.900.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>44.870.155.358</u></b>	<b><u>29.363.682.726</u></b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn dịch vụ xây dựng	709.467.557.519	643.649.447.860
Giá vốn bán đất nền	132.314.916.291	31.728.858.461
Giá vốn dịch vụ khác	14.480.107.103	-
Giá vốn hàng bán	9.795.909.693	40.045.899.479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>866.058.490.606</u></b>	<b><u>715.424.205.800</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	39.361.100.371	21.234.707.875
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	36.263.425.742	-
Khác	612.859.351	1.092.063.329
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>76.237.385.464</u></b>	<b><u>22.326.771.204</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>26.320.689.676</b>	<b>3.198.190.070</b>
Chi phí môi giới	26.320.689.676	3.198.190.070
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30.902.835.608</b>	<b>34.444.543.636</b>
Chi phí nhân viên	22.124.517.024	19.170.896.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.691.714.363	1.805.352.567
Chi phí khấu hao và hao mòn	964.481.648	936.233.412
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	737.522.214	706.677.833
	(3.500.000.000)	3.812.849.050
Chi phí khác	7.884.600.359	8.012.533.834
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>57.223.525.284</u></b>	<b><u>37.642.733.706</u></b>

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.613.307.318</b>	<b>2.366.097.844</b>
Phạt vi phạm hợp đồng	1.807.474.934	1.763.502.079
Phí bảo lãnh	1.205.408.700	416.629.800
Khác	1.600.423.684	185.965.965
<b>Chi phí khác</b>	<b>(7.692.084.933)</b>	<b>(539.794.965)</b>
Phạt thuế	(6.192.018.717)	(394.392.778)
Chi phí khác	(1.500.066.216)	(145.402.187)
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>(3.078.777.615)</u></b>	<b><u>1.826.302.879</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại doanh nghiệp khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.989.643.416	2.367.697.314
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.872.688.733 (2.694.732.777)	- 4.411.000.422
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.167.599.372</u></b>	<b><u>6.778.697.736</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>136.431.916.444</u></b>	<b><u>63.861.104.811</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	27.286.383.289	12.772.220.962
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	6.872.688.733	-
Phần lỗ (lãi) từ công ty liên kết	2.828.693.365	(68.266.001)
Chi phí không được trừ	1.032.329.542	1.751.727.696
Phân bổ lợi thế thương mại	147.504.443	141.335.567
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời	-	525.113.198
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(8.343.433.686)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>38.167.599.372</u></b>	<b><u>6.778.697.736</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.417.876.253	5.117.876.253	(700.000.000)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.386.928.051	1.307.613.691	1.079.314.360	(4.411.000.422)
Lỗi chuyển sang các năm sau	2.068.819.601	-	2.068.819.601	-
Khấu hao	656.259.094	777.672.730	(121.413.636)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	445.056.398	252.731.276	192.325.122	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	298.650.300	298.650.300	-	-
Chênh lệch đánh giá hàng tồn kho từ hợp nhất kinh doanh	(1.496.665.261)	(1.672.352.591)	175.687.330	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>8.776.924.436</b>	<b>6.082.191.659</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>2.694.732.777</b>	<b>(4.411.000.422)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	427.729.009.993	216.581.316.071
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng Chuyển nhượng khoản đầu tư Cổ tức	61.313.363.782 12.000.000.000 1.497.300.000	11.865.495.916 - -
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	21.000.000.000	100.722.735.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	310.581.171.873	290.772.460.559
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	150.997.236.199	134.997.236.199
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cho thuê	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu và phí bảo lãnh	1.589.375.612	7.929.833.930
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc ("TGD")	Bán đất nền	74.387.520	74.387.520
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	22.611.444.507
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên HĐQT	Bán đất nền	-	53.303.856
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>503.414.110.287</u></b>	<b><u>496.610.605.654</u></b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	37.256.812.986	40.760.129.306
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	20.665.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>37.256.812.986</u></b>	<b><u>61.425.529.306</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn của CT12	Cho vay	7.000.000.000	6.000.000.000
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn của CT12	Tạm ứng	20.129.871.740	20.129.871.740
Bà Lê Thị Phương Nam	Thành viên Ban TGD	Tạm ứng	300.000.000	300.000.000
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	100.000.000	4.600.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Tạm ứng	-	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>20.529.871.740</b>	<b>27.029.871.740</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	2.466.614.353	43.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Khác	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	26.787.242.136
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.467.614.353</b>	<b>69.788.242.136</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	133.409.399.595	351.564.336.424
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	22.782.471.551	22.782.471.551
Ông Tăng Quốc Thuộc	TGD	Bán đất nền	689.700.000	689.700.000
Ông Hoàng Minh Khai	Thành viên Ban TGD	Bán đất nền	485.925.000	485.925.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>157.367.496.146</u></b>	<b><u>375.522.432.975</u></b>
<b><i>Phải trả khác</i></b>				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chuyển nhượng cổ phần	12.000.000.000	-
			<b><u>27.535.840.000</u></b>	<b><u>15.535.840.000</u></b>
<b><i>Vay</i></b>				
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.271	5.520.471.271
Ông Bùi Văn Sinh	Thành viên góp vốn của Licons	Vay	250.000.000	891.800.000
Ông Đào Chí Thành	Thành viên góp vốn của Licons	Vay	-	998.497.651
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>5.770.471.271</u></b>	<b><u>7.410.768.922</u></b>
<b><i>Phải trả người bán dài hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	80.207.294.642	80.207.294.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	<u>3.609.092.907</u>	<u>4.814.251.116</u>

**32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	1.142.314.182	1.791.054.042
Trên 1 đến 5 năm	<u>1.418.535.182</u>	<u>717.415.527</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.560.849.364</u></b>	<b><u>2.508.469.569</u></b>

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Nhóm Công ty như sau:

					VND
	<i>Dịch vụ xây dựng</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
<b>Doanh thu thuần</b>					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<u>764.784.937.902</u>	<u>336.888.655.597</u>	<u>64.990.067.821</u>	<u>(63.039.293.649)</u>	<u>1.103.624.367.671</u>
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b><u>764.784.937.902</u></b>	<b><u>336.888.655.597</u></b>	<b><u>64.990.067.821</u></b>	<b><u>(63.039.293.649)</u></b>	<b><u>1.103.624.367.671</u></b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	35.596.145.443	204.774.153.833	12.030.650.891	(14.835.073.102)	<u>237.565.877.065</u>
<i>Chi phí không phân bổ</i>					(57.223.525.284)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>					44.870.155.358
<i>Chi phí tài chính</i>					(76.237.385.464)
<i>Lỗ khác</i>					(3.078.777.615)
<i>Phần lỗ từ công ty liên kết</i>					(9.464.427.616)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					136.431.916.444
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>					(40.862.332.149)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>					<u>2.694.732.777</u>
					<b><u>98.264.317.072</u></b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>					
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
<b>Tài sản và công nợ</b>					
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.363.798.883.788	497.012.132.396	135.126.725.551	(81.774.965.867)	<u>2.914.162.775.868</u>
<i>Tài sản không phân bổ</i>					<u>1.271.508.705.394</u>
<b>Tổng tài sản</b>					<b><u>4.185.671.481.262</u></b>
<i>Công nợ bộ phận</i>	1.960.356.866.693	600.911.618.146	136.129.118.020	(393.743.012.973)	<u>2.303.654.589.886</u>
<i>Công nợ không phân bổ</i>					<u>306.245.482.295</u>
<b>Tổng công nợ</b>					<b><u>2.609.900.072.181</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Nhóm Công ty như sau:

					VND
	<i>Dịch vụ xây dựng</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
<b>Doanh thu thuần</b>					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<u>709.944.703.118</u>	<u>60.058.370.754</u>	<u>50.337.277.614</u>	<u>(12.616.851.577)</u>	<u>807.723.499.909</u>
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b><u>709.944.703.118</u></b>	<b><u>60.058.370.754</u></b>	<b><u>50.337.277.614</u></b>	<b><u>(12.616.851.577)</u></b>	<b><u>807.723.499.909</u></b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	62.979.654.828	5.708.579.626	1.871.157.552	21.739.902.103	<u>92.299.294.109</u>
<i>Chi phí không phân bổ</i>					(37.642.733.706)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>					29.363.682.726
<i>Chi phí tài chính</i>					(22.326.771.204)
<i>Lợi nhuận khác</i>					1.826.302.879
<i>Phần lãi từ công ty liên kết</i>					341.330.007
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					63.861.104.811
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>					(2.367.697.314)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>					<u>(4.411.000.422)</u>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>					<b><u>57.082.407.075</u></b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
<b>Tài sản và công nợ</b>					
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.301.718.657.265	467.460.454.684	127.109.357.036	(115.392.116.447)	2.780.896.352.538
<i>Tài sản không phân bổ</i>					<u>1.448.710.887.895</u>
<b>Tổng tài sản</b>					<b><u>4.229.607.240.433</u></b>
<i>Công nợ bộ phận</i>	2.606.910.707.024	184.322.423.631	60.570.777.191	(369.679.333.298)	2.482.124.574.548
<i>Công nợ không phân bổ</i>					<u>274.975.573.876</u>
<b>Tổng công nợ</b>					<b><u>2.757.100.148.424</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đỗ Văn Hường  
Người lập



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



The stamp is circular with a red border. Inside, it reads 'CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16' in the center. Around the inner edge, it says 'M.S.D.N. 023192' at the top and 'Q.BÌNH THẠNH.T.P HỒ CHÍ MINH' at the bottom. There are two stars on either side of the text.

Tăng Quốc Thuộc  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



A small, partially visible red circular stamp on the right margin, containing the text 'T.N.H.H' and 'H.N.' with a star in the center.